

Họ và tên:

Lớp:

Toán 3 – Bài 12: Bảng nhân chia 9

Bài 1. Tính các phép tính sau.

- | | | | |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| a) $9 \times 7 = \dots$ | b) $9 \times 0 = \dots$ | c) $9 \times 5 = \dots$ | d) $9 \times 4 = \dots$ |
| e) $9 \times 8 = \dots$ | f) $9 \times 6 = \dots$ | g) $9 \times 3 = \dots$ | h) $0 \times 9 = \dots$ |

Bài 2. Tính các phép tính sau.

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| a) $9: 9 = \dots$ | b) $54: 9 = \dots$ | c) $36: 9 = \dots$ | d) $72: 9 = \dots$ |
| e) $81: 9 = \dots$ | f) $90: 9 = \dots$ | g) $18: 9 = \dots$ | h) $27: 9 = \dots$ |

Bài 3. Điền số bị chia thích hợp vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| a) $\dots: 9 = 9$ | b) $\dots: 9 = 8$ | c) $\dots: 9 = 4$ | d) $\dots: 9 = 5$ |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

Bài 4. Điền thừa số thích hợp vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) $9 \times \dots = 9$ | b) $9 \times \dots = 81$ | c) $9 \times \dots = 36$ | d) $9 \times \dots = 54$ |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

- a) $9 \times 3 = 9 + 9 + 9 = \dots$
- b) $9 \times 6 = 9 + 9 + 9 + 9 + 9 + 9 = \dots$
- c) $9 \times 10 = 9 + 9 + 9 + 9 + 9 + 9 + 9 + 9 + 9 + 9 = \dots$
- d) $9 \times 1 = 9 = \dots$

Bài 6. Tính nhẩm rồi điền các kết quả theo thứ tự từ bé đến lớn.

- a) $9 \times 10; 9 \times 7; 9 \times 8; 9 \times 1$

.....

- b) $9 \times 2; 9 \times 7; 9 \times 0; 9 \times 4$

.....

- c) $9 \times 10; 9 \times 7; 9 \times 3; 9 \times 4$

.....

- d) $9 \times 6; 9 \times 7; 9 \times 9; 9 \times 5$

.....

Bài 7. Tính nhẩm rồi điền các kết quả theo thứ tự từ lớn đến bé.

- a) $54: 9; 9: 9; 90: 9; 72: 9$

.....

- b) $18: 9; 72: 9; 9: 9; 63: 9$

.....

- c) $63: 9; 90: 9; 81: 9; 54: 9$

.....

- d) $18: 9; 9: 9; 81: 9; 63: 9$

.....

Bài 8. Điền các số còn thiếu trong mỗi dãy.

a) 9, 18, 27, 36, 45, 54, ...

b), 18, 27, 36, 45, 54, ..., 72

c) 27, ..., ..., 54, 63

d) 27, ..., 45, 54

Bài 9. Trong mỗi danh sách, điền phép nhân duy nhất có kết quả thỏa mãn điều kiện đã cho.

a) Các phép nhân: 0×9 ; 9×3 ; 9×7 ; 9×8 . Tích bé hơn 19:

b) Các phép nhân: 9×0 ; 9×9 ; 9×3 ; 9×1 . Tích bé hơn 7:

c) Các phép nhân: 0×9 ; 9×7 ; 9×9 ; 9×10 . Tích bé hơn 57:

d) Các phép nhân: 9×9 ; 9×10 ; 9×6 ; 9×3 . Tích bé hơn 52:

Bài 10. Tính nhẩm rồi điền giá trị nhỏ nhất trong mỗi nhóm phép chia sau.

a) $9:9$; $45:9$; $63:9$; $54:9$. Giá trị nhỏ nhất: ...

b) $63:9$; $72:9$; $27:9$; $90:9$. Giá trị nhỏ nhất: ...

c) $27:9$; $54:9$; $45:9$; $72:9$. Giá trị nhỏ nhất: ...

d) $63:9$; $90:9$; $18:9$; $81:9$. Giá trị nhỏ nhất: ...

Bài 11. Có 63 chiếc bút chì được chia đều cho 9 bạn. Mỗi bạn nhận được bao nhiêu chiếc bút chì?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 12. Có 54 lít dầu ăn. Người ta chia đều lượng dầu ăn đó vào đúng 9 chiếc can giống nhau, mỗi chiếc có sức chứa phù hợp.

Mỗi chiếc can có bao nhiêu lít dầu ăn? Trình bày phép tính và đáp số.

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 13. Trình bày bài giải cho bài toán sau.

Một dải ruy băng dài 45cm, được chia đều thành 9 đoạn bằng nhau. Tính độ dài của mỗi đoạn.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

---HẾT---